

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 99/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 29 - 7 - 2022

“V/v Không công nhận quan hệ
vợ chồng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT, TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Mai

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hoàng Việt Thống

2. Bà Trần Thị Liên

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Sim - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tuấn Ngọc - Kiểm sát viên

Ngày 29 tháng 7 năm 2022, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 497/2022/TLST-HNGĐ ngày 13/6/2022, về việc “Không công nhận vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 104a/2022/QĐXX-HNGĐ ngày 28/6/2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1968

Bị đơn: Ông Lữ M, sinh năm 1964

Cùng nơi cư trú: Thôn 3, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

(các đương sự đều có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện và bản tự khai bà Nguyễn Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Lữ M chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1998 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống đến năm 2021 ông bà có một số mâu thuẫn, hiện nay không còn thương yêu nhau nữa nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông Mạnh.

Về con chung: Trong quá trình chung sống ông bà có con chung là Lữ Đoàn T sinh ngày 19/02/2001 và Lữ Thương T, sinh ngày 19/01/1998. Hiện con chung đã trưởng thành, có đủ năng lực hành vi dân sự nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông bà tự thoả thuận không yêu cầu Toà án giải quyết.

2. Trong bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án ông Lữ M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị H chung sống với nhau từ năm 1998 không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống giữa ông bà có xảy ra mâu thuẫn do không còn thương yêu nhau nữa. Nay bà Hoàng yêu cầu Toà án không công nhận quan hệ vợ chồng của ông và bà H thì ông cũng đồng ý.

Về con chung: Có 02 con chung là Lữ Đoan T sinh ngày 19/02/2001 và Lữ Thương T , sinh ngày 19/01/1998 hiện con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản và nợ chung: Ông bà tự thoả thuận không yêu cầu Toà án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật và quan điểm về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án từ khi Tòa án thụ lý và tại phiên tòa sơ thẩm đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của đương sự theo Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H ; Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị H và ông Lữ M ; Về con chung: trên 18 tuổi nên không xem xét; Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên không giải quyết; Về án phí ly hôn sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Thẩm quyền giải quyết vụ án và quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với ông Lữ M , nơi cư trú: Thôn 3, xã H, thành phố B , tỉnh Đắk Lắk nên đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Thủ tục tố tụng: Các đương sự có đơn đề nghị Toà án xét xử vụ án vắng mặt. Vì vậy, Toà án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H và ông Lữ M tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1998 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quan hệ hôn nhân giữa bà Hoàng và ông Mạnh không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ

giữa vợ và chồng. Do vậy, xét yêu cầu của bà Nguyễn Thị H đề nghị Toà án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông M là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 1 Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 nên cần chấp nhận.

Về con chung: Hiện nay con chung đã trên 18 tuổi nên không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4]. Về án phí: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ: khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Điều 144, Điều 147; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng: khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14; Điều 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng: Điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội.

- Áp dụng: khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ giữa bà Nguyễn Thị H và ông Lữ M là vợ chồng.

2. Về án phí: Nguyên đơn Nguyễn Thị H phải chi án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 001961 ngày 08/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột.

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong hạn là 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án này được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND Tp.BMT;
- CCTHADS TP. BMT;
- Các đương sự;
- Lưu HS

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã Ký)

Lê Thị Mai

